TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 3 - 2025
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Thành Tiết

Ông Đặng Lễ Nghi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa: Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh T1, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Võ Thị T là nguyên đơn vắng mặt và có lời khai như sau: Bà và ông T1 chung sống năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có hai con chung tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015 và Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018; con hiện do ông T1 đang nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải trong sinh hoạt gia đình nên chung sống không còn hạnh phúc. Do đó, bà và ông T1 đã ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh T1.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi hai con chung tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015 và Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018 và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Minh T1 là bị đơn vắng mặt và có lời khai như sau: Ông T1 thống nhất như trình bày của bà T về thời điểm cung sống nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc. Nay ông có ý kiến những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Ông T1 đồng ý ly hôn với bà Võ Thị T.

Về con chung: Ông thống nhất giao hai con chung tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015 và Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ông T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét giải quyết về hôn nhân: Võ Thị T và ông Trần Minh T1 chung sống năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng. Về con chung: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 thống nhất giao hai con tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Xét thấy, bà T và ông T1 thống nhất giao con hai con cho bà T nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này đúng quy định pháp luật nên chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Bà T và ông T1 thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà T và ông T1 khai không có nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà T nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Võ Thị T cùng lời khai của các đương sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án là ông Trần Minh T1 có hộ khẩu thường trú tại huyện C, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Thị T là nguyên đơn và ông Trần Minh T1 là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Võ Thị T là nguyên đơn và ông Trần Minh T1 đều khai nhận ông và bà chung sống với nhau năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận.

[4] Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc yêu cầu ly hôn là do bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau và cũng không còn chung sống với nhau nhiều năm. Bà Võ Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh T1. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải động viên cho bà T và ông T1 đoàn tụ lại với nhau và cùng nhau chung sống để xây dựng hôn nhân hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tuy ông T1 và bà T đều thống nhất ly hôn nhưng bà T và ông T1 chung sống mà không có đăng ký kết hôn nên không thể giải quyết cho bà T và ông T1 ly hôn mà cần áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng.

[5] Về con chung: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 thống nhất giao hai con tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét thấy, bà T và ông T1 thống nhất giao con hai con cho bà T nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này đúng quy định pháp luật nên Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

[6] Về tài sản chung: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 khai không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Buộc bà Võ Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 là vợ chồng.

Về con chung: Giao hai con tên Trần Tấn P, sinh ngày 07/8/2015; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/4/2018 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Về chia tài sản: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Võ Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008971 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè; bà T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị T và ông Trần Minh T1 được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mỹ Ai